

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính quý

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 68

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.938.478.064.122	2.863.763.882.612
110	I. Tài sản tài chính		5.910.669.525.446	2.842.380.098.557
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	582.976.363.845	95.820.471.537
111.1	a. Tiền		567.976.363.845	95.820.471.537
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.043.412.617.782	665.100.891.551
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	928.461.063.004	240.052.945.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	3.303.209.843.347	1.778.350.763.113
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	-	34.100.000.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(9.638.966.740)	(18.186.245.241)
117	7. Các khoản phải thu		23.980.482.896	37.847.132.504
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	132.966.000	13.641.955.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	23.847.516.896	24.205.177.504
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		23.847.516.896	24.205.177.504
118	8. Trả trước cho người bán	8	3.290.071.646	994.201.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	6.674.575.214	8.208.681.479
122	10. Các khoản phải thu khác	8	28.303.474.452	91.257.614
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		27.808.538.676	21.383.784.055
131	1. Tạm ứng		10.000.000	23.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		18.753.733	22.896.141
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.895.170.339	2.811.233.310
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.256.630.104	3.898.670.104
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		14.627.984.500	14.627.984.500
138	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	16	-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.254.338.612	57.256.867.492
220	I. Tài sản cố định		15.886.051.269	17.149.642.902
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.105.031.246	14.043.731.435
222	a. Nguyên giá		37.528.017.348	33.995.347.416
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(24.422.986.102)	(19.951.615.981)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.781.020.023	3.105.911.467
228	a. Nguyên giá		6.871.421.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(4.090.401.472)	(3.328.204.028)
250	II. Tài sản dài hạn khác		50.368.287.343	40.107.224.590
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.909.423.044	570.628.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		8.158.864.299	3.376.596.590
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.1	21.300.000.000	21.160.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	11.2	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.004.732.402.734	2.921.020.750.104

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.285.475.351.346	1.430.567.787.432
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		4.285.475.351.346	1.430.567.787.432
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		2.512.392.773.098	517.665.631.507
312	a. Vay ngắn hạn	12	2.512.392.773.098	517.665.631.507
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	13	1.127.840.000.000	300.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	417.367.760.102	171.568.650.737
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		1.313.841.270	1.107.688.179
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.540.367.585	1.294.990.940
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51.134.974.431	33.240.649.017
323	7. Phải trả người lao động		44.743.527.875	34.715.201.513
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		12.650.000	-
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn		15.848.381.641	962.597.004
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		9.055.219.904	1.149.366.448
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		879.629.101	2.659.633.959
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	16	103.346.226.339	366.203.378.128
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.719.257.051.388	1.490.452.962.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.719.257.051.388	1.490.452.962.672
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.218.873.250.257	1.218.875.739.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(4.689.353.200)	(4.686.864.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	2.100.000.000
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		36.425.535.101	36.425.535.101
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		36.425.535.101	36.425.535.101
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		427.532.730.929	196.626.153.263
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		392.194.548.131	197.356.923.449
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		35.338.182.798	(730.770.186)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.004.732.402.734	2.921.020.750.104

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	18.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	18.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		2.520	2.621
	b. Euro (EUR)		42	64
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	18.3	1.215.706.200.000	1.215.706.890.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	18.3	4.994.580.000	4.993.890.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	18.4	126.377.340.000	225.162.650.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		126.377.340.000	25.142.650.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	200.000.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	20.000.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	18.5	25.520.000	22.820.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		25.520.000	22.820.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	18.6	320.140.000.000	20.000.200.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	18.7	648.167.740.000	483.402.540.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	18.8	2.583.442.528	2.310.375.749
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.972.154.784	1.792.015.195
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		42.023.042	23.579.303
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		439.887.020	424.557.593
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		61.872.107	4.232.864
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		67.505.575	65.990.794
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	18.9	16.428.581	17.148.839
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		16.344.581	17.064.039
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.000	84.800
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	18.10	62.921.689	66.979.853
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		63.674.718	24.574.265

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		2.209.429.025.707	1.411.829.224.188
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		633.645.960.402	523.687.584.543
027.1	5.2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	18.11	48.273.268.147	37.309.107.092
028	5.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	18.11	1.432.386.472.188	795.763.475.320
029	5.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	18.11	77.158.123.424	17.157.156.822
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		72.433.955.974	17.155.910.740
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		4.724.167.450	1.246.082
030	5.5. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	18.12	66.238.469.693	37.911.900.411
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	18.13	633.645.960.402	560.996.691.635
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		596.158.450.418	537.196.528.983
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		37.487.509.984	23.800.162.652
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		21.238.100.000	48.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	18.14	45.000.369.693	37.911.852.411

Bà Chu Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
KT/Kế toán trưởng

Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày ... tháng 01 năm 2022

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.1	126.562.572.388	95.161.693.593	388.315.882.454	500.230.070.856
01.2	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		57.768.427.902	84.323.995.870	198.971.394.615	244.539.239.306
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	19.2	60.873.764.903	10.592.641.085	164.462.889.070	249.697.501.872
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	19.3	5.392.959.136	176.115.324	18.166.023.361	5.924.388.364
01.4	d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	19.2	2.527.420.447	68.941.314	6.715.575.408	68.941.314
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	19.3	11.969.203.785	4.664.338.124	34.780.934.780	19.303.136.889
03	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.3	90.664.766.459	42.416.180.810	292.944.343.067	133.950.014.076
06	4. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	19.4	159.340.828.206	83.305.037.384	516.434.742.109	229.184.978.754
07	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	19.4	81.727.947	7.140.000.000	10.192.027.947	8.740.000.000
08	6. Doanh thu lưu ký chứng khoán	19.4	377.995.765	87.623.516	674.236.475	247.511.253
09	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19.4	6.572.615.901	10.452.591.067	23.428.406.243	20.082.122.767
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19.4	16.892.569.737	712.727.273	66.254.406.101	839.545.455
20	Cộng doanh thu hoạt động		412.462.280.188	243.940.191.767	1.333.024.979.176	912.577.380.050
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19.1	67.161.218.560	82.199.259.373	221.598.807.427	429.761.904.302
21.2	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		11.038.252.515	13.285.895.405	83.937.457.902	189.635.650.543
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	19.2	55.340.782.153	67.783.522.816	131.355.788.382	236.993.655.211
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	20	710.694.177	554.978.274	2.551.838.031	2.557.735.670
21.4	d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	19.2	71.489.715	574.862.878	3.753.723.112	574.862.878

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)					
24	2. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	(1.630.468.867)	-	(8.547.278.501)	-
26	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	21	4.015.637.588	3.977.152.959	10.899.934.837	9.225.583.191
27	3. Chi phí hoạt động tự doanh	21	122.273.244.814	57.244.178.362	354.057.455.786	164.100.479.730
28	4. Chi phí môi giới chứng khoán	21	-	550.000.000	3.706.500.000	1.450.000.000
30	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21	3.386.667.148	2.652.923.650	12.301.468.214	10.379.448.165
31	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21	15.138.403.571	2.939.744.177	42.624.052.648	8.382.824.902
40	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	21	210.344.702.814	149.563.258.521	636.640.840.411	623.300.240.290
	Cộng chi phí hoạt động					
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.222.739	151.053	2.402.341.196	563.729
44	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		1.823.702.953	1.169.807.583	5.379.975.842	2.901.850.520
50	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	-	2.982.287.619	4.389.450.520
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.824.925.692	1.169.958.636	10.764.604.657	7.291.864.769

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
	1. Chính lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		766.510.333	272.133	4.634.835.094	470.644
52	2. Chi phí lãi vay		51.608.211.506	9.326.321.051	137.297.123.171	39.634.729.210
55	3. Chi phí tài chính khác		1.311.372.253	-	2.640.483.733	14.300.000
60	Cộng chi phí tài chính		53.686.094.092	9.326.593.184	144.572.441.998	39.649.499.854
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	22	59.789.438.217	38.602.866.030	127.020.913.681	95.371.381.046
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		90.466.970.757	47.617.432.668	435.555.387.743	161.548.123.529
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		74.083.165	3.636.364	82.909.454	3.636.364
72	2. Chi phí khác		57.694.533	13.262.974	57.694.533	13.262.974
80	Cộng kết quả hoạt động khác		16.388.632	(9.626.610)	25.214.921	(9.626.610)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		90.483.359.389	47.607.806.058	435.580.602.664	161.538.497.019
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		82.494.445.907	105.304.609.353	399.511.649.680	149.340.571.922
92	2. Lãi chưa thực hiện		7.988.913.482	(57.696.803.295)	36.068.952.984	12.197.925.097
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		15.532.238.800	21.153.259.680	78.690.833.735	34.153.884.022
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		15.532.238.800	21.153.259.680	78.690.833.735	34.153.884.022
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		74.951.120.589	26.454.546.378	356.889.768.929	127.384.612.997

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	23				
301	1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	(2.100.000.000)	2.100.000.000
	2. Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính		-	-	2.100.000.000	-
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		-	-	-	2.100.000.000
500	XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		617	217	2.936	1.047



[Handwritten signature]

Bà Chu Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
KT/Kế toán trưởng

Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày ... tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		435.580.602.664	161.538.497.019
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		103.140.377.445	(113.695.949.338)
03	- Khấu hao TSCĐ		5.751.554.653	5.850.375.629
04	- Hoàn nhập dự phòng		(8.547.278.501)	-
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		922.841.644	121.516
06	- Chi phí lãi vay		137.297.123.171	39.634.729.210
07	- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư		(8.362.263.461)	-
08	- Dự thu tiền lãi		(23.847.516.896)	(159.177.539.329)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(74.083.165)	(3.636.364)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		135.109.511.494	237.568.231.601
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		135.109.511.494	237.568.231.601
17	- Lỗ khác		-	(286.488)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(171.178.464.478)	(249.766.278.214)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		(171.178.464.478)	(249.766.443.186)
21	- Lãi khác			164.972

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.459.647.724.051)	(446.339.277.104)
31	Giảm/ (Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(344.539.694.036)	52.535.962.898
32	Giảm/ (Tăng) các khoản đầu tư HTM		(681.381.918.034)	130.041.712.680
33	Tăng các khoản cho vay		(1.524.859.080.234)	(617.842.569.411)
34	(Tăng)/ Giảm tài sản tài chính AFS		32.000.000.000	(32.000.000.000)
35	(Tăng)/ Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		13.508.989.000	(11.310.615.000)
36	Tiền lãi đã thu		20.161.265.153	165.178.015.721
37	(Tăng)/ Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.534.106.265	(6.865.933.087)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(30.508.087.484)	(717.569.876)
40	Tăng các tài sản khác		(4.679.612.636)	(14.778.828.446)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(7.946.452)	(4.441.795)
42	Tăng chi phí trả trước		(12.531.136.245)	(1.581.109.922)
43	Thuế TNDN đã nộp		(84.467.348.809)	(23.244.340.731)
44	Lãi vay đã trả		(116.217.841.721)	(34.036.867.096)
45	(Giảm)/ Tăng phải trả cho người bán		451.529.736	(3.496.736.501)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(17.887.930.521)	(12.483.549.463)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		23.670.840.488	815.684.773
48	Tăng/ (Giảm) phải trả người lao động		10.028.326.362	22.604.274.886
50	(Giảm)/ Tăng phải trả, phải nộp khác		256.666.815.117	(55.913.485.253)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(589.000.000)	(3.238.881.481)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.956.995.696.926)	(410.694.776.036)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(4.487.963.020)	-
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		74.083.165	3.636.364
65	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.379.975.842	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		966.095.987	3.636.364
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(2.488.950)	(4.642.548.000)
73.2	Tiền vay khác		12.515.742.764.684	9.658.794.246.439
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(9.963.141.166.887)	(9.218.513.123.288)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(109.413.615.600)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.443.185.493.247	435.638.575.151

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		487.155.892.308	24.947.435.479
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	95.820.471.537	70.873.036.058
101.1	Tiền		95.820.593.053	70.873.424.461
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(121.516)	(388.403)
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	582.976.363.845	95.820.471.537
103.1	Tiền		567.976.363.845	95.820.593.053
103.2	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(121.516)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		214.648.248.069.930	84.183.635.093.450
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(212.351.775.922.933)	(95.442.223.227.781)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		505.309.796.755.286	114.764.525.327.359
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		10.964.161.055	23.776.370.589
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(506.839.281.946.033)	(102.606.859.975.744)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(8.677.885.068)	(12.400.902.705)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		21.415.814.075.057	23.798.403.068.374
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(21.387.487.505.775)	(23.766.733.253.746)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		797.599.801.519	942.122.499.796
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.411.829.224.188	469.706.724.392
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.411.829.224.188	469.706.724.392
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		560.996.691.635	184.035.460.110
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		37.309.107.092	13.532.736.503
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		795.763.475.320	250.875.194.017
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		17.157.156.822	28.553.984.482
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		37.911.900.411	6.242.085.783

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		2.209.429.025.707	1.411.829.224.188
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.209.429.025.707	1.411.829.224.188
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		633.645.960.402	560.996.691.635
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		48.273.268.147	37.309.107.092
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.432.386.472.188	795.763.475.320
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		77.158.123.424	17.157.156.822
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		66.238.469.693	37.911.900.411


Bà Chu Thị Minh Huế
Người lập


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
KT/Kế toán trưởng


Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày ... tháng 01 năm 2022

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)			Số cuối quý							
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Năm trước		Năm nay								
		1	2	Tăng	3	Tăng	5	Giảm	6	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021			
A	B													
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU														
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.223.518.287.207	1.218.875.739.207		(4.642.548.000)									
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	17.1	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000		-									
b. Thặng dư vốn cổ phần	17.1	2.861.823.457	2.861.823.457		-									
c. Cổ phiếu quỹ	17.1	(44.316.250)	(4.688.864.250)		(4.642.548.000)									
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	17.1	30.056.304.451	36.425.535.101	6.369.230.650	-									
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	17.1	30.056.304.451	36.425.535.101	6.369.230.650	-									
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	23	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-									
5. Lợi nhuận chưa phân phối	17.1	96.322.499.051	196.626.153.263	127.384.612.997	(27.080.957.785)	356.889.768.929								
a. Lợi nhuận đã thực hiện	17.2	109.251.193.334	197.356.923.449	115.186.687.900	(27.080.957.785)	320.820.815.945								
b. Lỗ chưa thực hiện	17.2	(12.928.695.283)	(730.770.186)	12.197.925.097	-	36.068.952.984								
TỔNG CỘNG		1.379.953.394.160	1.490.452.962.672	142.223.074.297	(31.723.505.785)	356.889.768.929								



Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
KT/Kế toán trưởng

Bà Chu Thị Minh Huệ
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch chứng khoán phái sinh, và phát hành chứng quyền có đảm bảo.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 266 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 241).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.719.257.051.388 VND, tổng tài sản là 6.004.732.402.734 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay đó.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Trong đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

I -
NG
PH
KI
NG
IT
IN
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương đóng bảo hiểm, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	567.976.363.845	95.820.471.537
Tiền mặt tại quỹ	75.131.443	204.967.592
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	373.448.934.235	83.528.409.021
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	182.306.679.526	4.849.976.483
Tiền gửi về theo đổi tiền ký quỹ phát hành và bán chứng quyền	12.145.618.641	7.237.118.441
Tương đương tiền	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	15.000.000.000	-
	582.976.363.845	95.820.471.537

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	59.959.113	1.796.191.403.500
Trái phiếu	187.308.545	20.059.786.651.005
Chứng khoán phái sinh	5.204	688.629.290.000
Chứng khoán khác	17.683.900	96.588.860.000
	264.956.762	22.641.196.204.505
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	17.540.832.276	376.515.770.643.502
Trái phiếu	753.888.930	78.007.189.783.780
Chứng khoán phái sinh	1.074.402	147.598.704.280.000
Chứng khoán khác	265.296.900	975.469.324.000
	18.561.092.508	603.097.134.031.282

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	207.778.493.415	222.705.284.750	4.178.718.822	6.721.726.980
MIG	30.234.367.025	29.816.363.700	-	-
STB	40.985.754.947	45.284.620.500	143.441.883	194.823.200
TDP	50.003.345.462	52.503.517.500	-	-
Khác	86.555.025.981	95.100.783.050	4.035.276.939	6.526.903.780
Cổ phiếu chưa niêm yết	95.037.171.807	110.868.379.147	58.387.698.641	49.339.188.214
VTP	28.991.469.000	26.452.988.100	36.600	36.600
Khác	66.045.702.807	84.415.391.047	58.387.662.041	49.339.151.614
Trái phiếu niêm yết	387.066.675.869	388.400.643.961	221.978.500.000	221.978.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	118.942.641.732	119.474.562.192	255.433.794.500	255.433.794.500
Chứng khoán ETF	1.378.595.112	1.499.754.800	2.006.653.464	2.308.493.350

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	29.085.011.536	27.167.140.000	10.110.540.636	11.104.707.000
Chứng chỉ tiền gửi	151.188.726.925	151.853.658.432	91.057.981.507	91.057.981.507
Chứng chỉ quỹ niêm yết	8.274.262.511	11.381.874.500	22.171.852.603	27.156.500.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	10.001.566.750	10.061.320.000	-	-
Tổng cộng	1.008.753.145.657	1.043.412.617.782	665.325.740.173	665.100.891.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	583.537.090.406	140.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	257.243.835.612	-
Chứng chỉ tiền gửi	87.680.136.986	100.052.945.000
	<u>928.461.063.004</u>	<u>240.052.945.000</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc (*) VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	2.659.135.585.524	(9.638.966.740)	2.649.496.618.784	1.415.287.265.850
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	644.074.257.823	-	644.074.257.823	363.063.497.263
	3.303.209.843.347	(9.638.966.740)	3.293.570.876.607	1.778.350.763.113
				(18.186.245.241)
				1.397.101.020.609

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	32.000.000.000	34.100.000.000
	-	-	32.000.000.000	34.100.000.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
9.638.966.740	18.186.245.241
9.638.966.740	18.186.245.241

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ						Số đầu năm		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
FVTPL									
Cổ phiếu niêm yết	207.778.493.415	15.507.640.961	(580.849.626)	222.705.284.750	4.178.718.822	2.634.199.732	(91.191.574)	6.721.726.980	
Cổ phiếu chưa niêm yết	95.037.171.807	18.734.424.790	(2.903.217.450)	110.868.379.147	58.387.698.641	343.097.193	(9.391.607.620)	49.339.188.214	
Trái phiếu niêm yết	387.066.675.869	1.514.068.092	(180.100.000)	388.400.643.961	221.978.500.000	-	-	221.978.500.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	118.942.641.732	531.920.460	-	119.474.562.192	255.433.794.500	-	-	255.433.794.500	
Chứng khoán ETF	1.378.595.112	127.729.513	(6.569.825)	1.499.754.800	2.006.653.464	307.891.151	(6.051.265)	2.308.493.350	
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	29.085.011.536	-	(1.917.871.536)	27.167.140.000	10.110.540.636	994.166.364	-	11.104.707.000	
Chứng chỉ tiền gửi	151.188.726.925	664.931.507	-	151.853.658.432	91.057.981.507	-	-	91.057.981.507	
Chứng chỉ quỹ niêm yết	8.274.262.511	3.107.611.989	-	11.381.874.500	22.171.852.603	4.984.647.397	-	27.156.500.000	
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	10.001.566.750	59.753.250	-	10.061.320.000	-	-	-	-	
AFS									
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	32.000.000.000	2.100.000.000	-	34.100.000.000	
	1.008.753.145.657	40.248.080.562	(5.588.608.437)	1.043.412.617.782	697.325.740.173	11.364.001.837	(9.488.850.459)	699.200.891.551	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7. Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Giá trị số sách kế toán VND	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Mức hoàn nhập kỳ này VND
		Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ VND	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ VND	
TSTC HTM	928.461.063.004	928.461.063.004	-	-	-	-
TSTC cho vay	3.303.209.843.347	3.293.570.876.607	(9.638.966.740)	(18.186.245.241)	8.547.278.501	8.547.278.501
	4.231.670.906.351	4.222.031.939.611	(9.638.966.740)	(18.186.245.241)	8.547.278.501	8.547.278.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	132.966.000	13.641.955.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	23.847.516.896	24.205.177.504
<i>Dự thu cổ tức</i>	21.717.000	15.354.800
<i>Tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo phương pháp lãi suất thực</i>	-	7.026.199.970
<i>Lãi margin theo phương pháp lãi suất thực</i>	23.825.799.896	17.163.622.734
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.674.575.214	8.208.681.479
Trả trước người bán	3.290.071.646	994.201.000
Phải thu khác	28.303.474.452	91.257.614
Tổng cộng	62.248.604.208	47.141.272.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	33.186.451.147	302.525.458	506.370.811	33.995.347.416
Mua trong kỳ	2.831.290.000	36.912.240	1.182.454.780	4.050.657.020
Thanh lý, nhượng bán	172.575.953	-	345.411.135	517.987.088
Số cuối kỳ	35.845.165.194	339.437.698	1.343.414.456	37.528.017.348
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	19.142.719.712	302.525.458	506.370.811	19.951.615.981
Khấu hao trong kỳ	4.933.126.942	36.912.240	19.318.027	4.989.357.209
Thanh lý, nhượng bán	172.575.953	-	345.411.135	517.987.088
Số cuối kỳ	23.903.270.701	339.437.698	871.099.973	24.422.986.102
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	14.043.731.435	-	-	14.043.731.435
Số cuối kỳ	11.941.894.493	-	472.314.483	13.105.031.246

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.099.221.650	6.323.543.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Tài sản vô hình khác VND</u>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	6.434.115.495
Mua trong kỳ	<u>437.306.000</u>
Số cuối kỳ	<u>6.871.421.495</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	3.328.204.028
Hao mòn trong kỳ	<u>762.197.444</u>
Số cuối kỳ	<u>4.090.401.472</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>3.105.911.467</u>
Số cuối kỳ	<u>2.781.020.023</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>921.400.000</u>	<u>921.400.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	7.956.772.605	7.816.772.605	-	-
	21.300.000.000	21.160.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

11.1 Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 05/2015/QĐ-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

11.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	487.665.631.507	9.216.772.100.000	(7.434.440.631.507)	922.841.644	2.270.919.941.644
Vay cá nhân	30.000.000.000	1.781.074.385.734	(1.569.601.554.280)	-	241.472.831.454
Tổng cộng	517.665.631.507	10.997.846.485.734	(9.004.042.185.787)	922.841.644	2.512.392.773.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Trái phiếu BSIL2021001	-	300.000.000.000
Trái phiếu BSIL2122001	500.000.000.000	-
Trái phiếu BSIL2122002	200.000.000.000	-
Trái phiếu BSIL2122003	290.940.000.000	-
Trái phiếu BSIL2122004	136.900.000.000	-
Tổng cộng	1.127.840.000.000	300.000.000.000

Trái phiếu BSIL2021001 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết số 1180/NQ-BSC ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 3.000.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm. Trái phiếu được đáo hạn ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Năm 2021, công ty thực hiện bốn đợt phát hành trái phiếu theo Nghị quyết số 542/NQ-BSC ngày 01 tháng 06 năm 2021 và 1126/NQ-BSC ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu được phát hành với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm.

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của công ty	348.755.045.000	42.130.398.100
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	11.742.308.508	6.493.046.776
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	1.011.939.869	972.601.175
Phải trả chứng quyền	6.671.532.000	2.182.826.000
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	36.112.362.544	113.373.827.973
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	13.074.572.181	6.415.950.713
	417.367.760.102	171.568.650.737

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	246.186.381	1.065.560.374	(822.889.669)	488.857.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.153.259.680	78.690.833.735	(84.467.348.809)	15.376.744.606
Thuế thu nhập cá nhân	892.482.311	34.464.004.012	(27.952.746.491)	7.403.739.832
Các loại thuế khác	10.948.720.645	210.854.038.296	(193.937.126.034)	27.865.632.907
<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán</i>				
<i>Thuế hộ nhà đầu tư</i>	10.427.761.497	200.019.929.765	(183.425.057.719)	27.022.633.543
<i>Thuế môn bài</i>	-	4.000.000	(4.000.000)	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	520.959.148	10.830.108.531	(10.508.068.315)	842.999.364
	33.240.649.017	325.074.436.417	(307.180.111.003)	51.134.974.431

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo:	Số đầu năm VND	Bán/ Mua trong kỳ VND	Mua lại/ Bán lại trong kỳ VND	Chi phí/ (doanh thu) repo đã phân bổ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Mệnh giá tài sản repo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng (*)	366.203.378.128	690.056.278.950	(959.098.981.100)	6.185.550.361	103.346.226.339	100.000.000.000
Giao dịch bán mua lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	-	471.533.860.377	(468.551.572.758)	(2.982.287.619)	-	-

(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian đến 6 tháng và chịu lãi suất từ 0,86%/năm đến 8,2%/năm.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(4.686.864.250)	2.100.000.000	36.425.535.101	36.425.535.101	196.626.153.263	1.490.452.962.672
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	356.889.768.929	356.889.768.929
Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(449.000.000)	(449.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(2.100.000.000)	-	-	-	(2.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(16.120.575.663)	(16.120.575.663)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(2.488.950)	-	-	-	(109.413.615.600)	(109.413.615.600)
Mua cổ phiếu lộ lệ BSI	-	-	-	-	-	-	-	(2.488.950)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(4.689.353.200)	-	36.425.535.101	36.425.535.101	427.532.730.929	1.719.257.051.388

(*) Thực hiện theo khoản 2 điều 4 nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	97.579.039	975.790.390.000	79,94%
Các cổ đông khác	24.491.039	244.910.390.000	20,06%
	122.070.078	1.220.700.780.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	122.070.078 122.070.078	122.070.078 122.070.078
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	122.070.078 122.070.078	122.070.078 122.070.078
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.458 499.458	499.389 499.389
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	121.570.620 121.570.620	121.570.689 121.570.689

17.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	392.194.548.131	197.356.923.449
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	35.338.182.798	(730.770.186)
	427.532.730.929	196.626.153.263

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

18.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.520	2.621
- Euro (EUR)	42	64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.215.706.200.000	1.215.706.890.000
- Cổ phiếu quỹ	4.994.580.000	4.993.890.000

18.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm	87.418.440.000	25.162.650.000
Loại > hơn 1 năm	38.958.900.000	200.000.000.000
Tổng cộng	126.377.340.000	225.162.650.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	126.377.340.000	25.142.650.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	200.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	20.000.000
Tổng cộng	126.377.340.000	225.162.650.000

18.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	25.520.000	22.820.000

18.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	320.140.000.000	10.000.200.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	10.000.000.000
Tổng cộng	320.140.000.000	20.000.200.000

18.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	368.065.200.000	250.000.000.000
Cổ phiếu	43.102.540.000	43.102.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	237.000.000.000	190.300.000.000
Tổng cộng	648.167.740.000	483.402.540.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.972.154.784	1.792.015.195
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	42.023.042	23.579.303
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	439.887.020	424.557.593
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	61.872.107	4.232.864
Tài sản tài chính chờ thanh toán	67.505.575	65.990.794
Tổng cộng	2.583.442.528	2.310.375.749

18.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	16.344.581	17.064.039
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.000	84.800
Tổng cộng	16.428.581	17.148.839

18.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối kỳ</u>	<u>Số lượng đầu năm</u>
Cổ phiếu	60.359.789	65.062.923
Chứng chỉ quỹ	-	850
Trái phiếu	-	-
Chứng quyền	2.561.900	1.916.080
Tổng cộng	62.921.689	66.979.853

18.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	585.372.692.255	523.687.584.543
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	557.144.009.989	513.917.831.789
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	28.228.682.266	9.769.752.754
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	48.273.268.147	37.309.107.092
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	39.014.440.429	23.278.697.194
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	9.258.827.718	14.030.409.898
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.432.386.472.188	795.763.475.320
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	77.158.123.424	17.157.156.822
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	72.433.955.974	17.155.910.740
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	4.724.167.450	1.246.082
Tổng cộng	2.143.190.556.014	1.373.917.323.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

18.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	21.238.100.000	48.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	45.000.369.693	37.911.852.411
Tổng cộng	66.238.469.693	37.911.900.411

18.13 Phải trả nhà đầu tư

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	633.645.960.402	560.996.691.635
- Cửa nhà đầu tư trong nước	596.158.450.418	537.196.528.983
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	37.487.509.984	23.800.162.652
Tổng cộng	633.645.960.402	560.996.691.635

18.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Cổ tức	1.604.425.976	1.855.108.566
Chứng quyền	96.382.800	-
Gốc và lãi trái phiếu	41.643.217.302	34.395.983.230
Khác	1.656.343.615	1.660.760.615
Tổng cộng	45.000.369.693	37.911.852.411

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

19.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Tài sản tài chính FVTPL	Số lượng bán/ mua lại Đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	25.686.000	760.124.951.000	677.368.194.565	98.741.657.650	(15.985.206.979)	128.697.284.413	(113.333.291.757)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	165.013	12.669.925.500	13.363.637.900	513.534.889	(1.207.247.289)	8.562.632.856	-
3	Trái phiếu niêm yết	92.170.769	9.872.111.038.621	9.861.054.926.464	19.869.801.940	(8.813.669.763)	81.693.061.059	(53.951.214.262)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	22.516.057	5.482.439.652.063	5.471.993.842.458	11.068.648.840	(622.839.235)	3.570.828.505	-
5	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	1.735.400	92.295.730.000	86.346.537.370	6.589.174.907	(639.982.277)	205.975.632	(1.005.996)
6	Chứng chỉ quỹ	2.865.000	50.539.498.560	34.595.175.600	15.944.322.960	-	2.060.048.155	(51.772.086)
7	Chứng chỉ tiền gửi	280.258	1.519.294.981.648	1.517.203.504.542	2.091.477.106	-	88.740.000	-
8	Hợp đồng tương lai chỉ số				43.158.596.000	(52.657.880.000)	19.655.395.000	(21.846.783.000)
9	Chứng quyền	6.395.620	32.480.418.720	29.463.986.704	994.180.323	(4.010.612.339)	5.273.666	(451.583.422)
	Tổng cộng	151.814.117	17.821.956.196.112	17.691.389.805.603	198.971.394.615	(83.937.457.902)	244.539.239.306	(189.635.650.543)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19.	LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)							
19.2	Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính							
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Lãi từ đánh giá lại VND	Lỗ từ đánh giá lại VND
I	Loại FVTPL	1.008.753.145.657	1.041.635.397.723	32.882.252.066	(224.848.622)	33.107.100.688	164.462.889.070	(131.355.788.382)
1	Cổ phiếu niêm yết	209.157.086.527	224.205.039.550	15.047.951.023	2.844.848.044	12.203.102.979	105.637.048.742	(93.433.945.763)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	95.037.171.807	110.868.379.147	15.831.207.340	(9.048.510.427)	24.879.717.767	33.970.656.709	(9.090.938.942)
3	Chứng chỉ quỹ niêm yết	8.274.262.511	11.381.874.500	3.107.611.989	4.984.647.397	(1.877.035.408)	17.218.717.420	(19.095.752.828)
4	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	10.001.566.750	10.061.320.000	59.753.250	-	59.753.250	59.753.250	-
4	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	29.085.011.536	27.167.140.000	(1.917.871.536)	994.166.364	(2.912.037.900)	6.643.012.949	(9.555.050.849)
5	Trái phiếu niêm yết	387.066.675.869	387.820.275.869	753.600.000	-	753.600.000	933.700.000	(180.100.000)
6	Trái phiếu chưa niêm yết	118.942.641.732	118.942.641.732	-	-	-	-	-
7	Chứng chỉ tiền gửi	151.188.726.925	151.188.726.925	-	-	-	-	-
II	AFS	-	-	-	2.100.000.000	(2.100.000.000)	6.898.399.000	(8.998.399.000)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	2.100.000.000	(2.100.000.000)	6.898.399.000	(8.998.399.000)
III	Chứng quyền	9.127.462.732	6.671.532.000	2.455.930.732	(505.921.564)	2.961.852.296	6.715.575.408	(3.753.723.112)
	Tổng cộng	1.017.880.608.389	1.048.306.929.723	35.338.182.798	1.369.229.814	33.968.952.984	178.076.863.478	(144.107.910.494)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	18.166.023.361	5.924.388.364
Từ tài sản tài chính HTM	34.780.934.780	19.303.136.889
Từ các khoản cho vay và phải thu	292.944.343.067	133.950.014.076
	345.891.301.208	159.177.539.329

19.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	10.192.027.947	8.740.000.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	516.434.742.109	229.184.978.754
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	66.254.406.101	839.545.455
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	674.236.475	247.511.253
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.428.406.243	20.082.122.767
	616.983.818.875	259.094.158.229

20. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	560.681.408	1.037.821.122
Trái phiếu	1.357.730.165	1.332.535.748
Phái sinh	249.523.650	163.378.800
Chi phí liên quan đến phát hành chứng quyền	383.902.808	24.000.000
	2.551.838.031	2.557.735.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	354.057.455.786	164.100.479.730
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.706.500.000	1.450.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12.301.468.214	10.379.448.165
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	42.624.052.648	8.382.824.902
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(8.547.278.501)	-
	404.142.198.147	184.312.752.797

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	82.967.824.522	62.570.579.711
- Lương và các khoản phúc lợi	79.980.105.062	59.952.868.867
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	2.987.719.460	2.617.710.844
Chi phí văn phòng phẩm	201.895.229	178.146.655
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.380.435.738	409.951.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.075.359.237	5.174.180.213
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.326.622.163	3.029.431.254
Chi phí thuê nhà	12.497.082.881	8.096.388.160
Chi phí mạng viễn thông	2.609.859.593	2.747.891.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.997.739.462	11.204.084.279
Chi phí khác	2.964.094.856	1.960.727.826
	127.020.913.681	95.371.381.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính AFS VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.100.000.000	-	(2.100.000.000)	-

24. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	250.000.000.000	350.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	100.000.000.000	300.000.000.000
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	150.000.000.000	50.000.000.000
Các tài sản tài chính nắm giữ tới ngày đáo hạn	909.000.000.000	-
<i>Trái phiếu</i>	250.000.000.000	
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	87.000.000.000	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	572.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	1.159.000.000.000	400.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	11.425.019.189	9.195.843.856
	Thu phí dịch vụ	-	13.839.745.455
	Chi phí dịch vụ giao dịch	(59.354.583.145)	(30.212.057.349)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(449.230.977)	(363.195.149)
BIDC	Thu lãi tiền gửi	84.226	6.374
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	289.221.105	190.046.758
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng	(12.013.564.930)	(13.794.032.109)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	2.006.310.192.486	1.440.461.272.127
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	1.022.640.481	559.040.900
	Trái phiếu kinh doanh	18.759.321.798	155.414.794.500
	Chứng chỉ tiền gửi/Tiền gửi có kỳ hạn	513.150.576.226	100.052.945.000
	Dự thu lãi tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi	6.653.073.967	5.286.830.105
	Dự thu lãi trái phiếu	134.304.329	-
	Phải thu phí dịch vụ	-	4.420.000.000
	Phải trả phí dịch vụ giao dịch	(1.980.433.394)	(1.123.665.883)
	Phải trả lãi hoạt động margin	(3.051.271.184)	(1.528.611.718)
BIDC	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	20.001.222.168	1.445.942
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	14.597.265	1.067.200

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Đơn vị: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	832.807.491.419	399.528.163.819	77.120.670.523	34.333.258.072	1.343.789.583.833
2. Các chi phí trực tiếp	357.811.645.499	232.498.642.264	46.330.552.648	144.572.441.998	781.213.282.409
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	78.720.634.356	37.765.162.805	7.289.785.656	3.245.330.864	127.020.913.681
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	396.275.211.564	129.264.358.750	23.500.332.219	(113.484.514.790)	435.555.387.743
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Tài sản bộ phận	3.349.382.647.831	1.315.439.120.894	2.976.887.258	686.217.227.392	5.354.015.883.375
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	1.043.412.617.782	-	-	1.043.412.617.782
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	257.243.835.612	-	671.217.227.392	928.461.063.004
- Các khoản cho vay	3.303.209.843.347	-	-	-	3.303.209.843.347
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(9.638.966.740)	-	-	-	(9.638.966.740)
- Các khoản phải thu	23.825.799.896	154.683.000	-	-	23.980.482.896
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	3.697.687.956	-	2.976.887.258	-	6.674.575.214
- Phải thu khác	28.288.283.372	-	-	-	28.288.283.372
- Tài sản ngắn hạn khác	-	14.627.984.500	-	-	14.627.984.500
2. Tài sản phân bổ (*)	403.278.607.478	193.467.473.833	37.344.904.960	16.625.533.088	650.716.519.359
- Tiền và tương đương tiền	352.000.771.884	168.867.623.674	32.596.411.334	14.511.556.953	567.976.363.845
- Trả trước cho người bán	2.039.006.960	978.186.094	188.818.647	84.059.945	3.290.071.646
- Phải thu khác	9.414.603	4.516.529	871.823	388.125	15.191.080
- Tài sản ngắn hạn khác	8.168.588.588	3.918.770.224	756.437.755	336.757.609	13.180.554.176
- Tài sản cố định	9.845.308.123	4.723.153.811	911.707.414	405.881.921	15.886.051.269
- Tài sản dài hạn khác	31.215.517.320	14.975.223.501	2.890.657.987	1.286.888.535	50.368.287.343
Tổng tài sản	3.752.661.255.309	1.508.906.594.727	40.321.792.218	702.842.760.480	6.004.732.402.734

Tổng tài sản

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Nợ phải trả bộ phận	95.472.245.773	356.167.176.275	1.540.367.585	3.756.767.885.556	4.209.947.675.189
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.540.367.585	-	1.540.367.585
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	61.941.183.102	355.426.577.000	-	-	417.367.760.102
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.764.199.520	-	-	-	27.764.199.520
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-	-	103.346.226.339	103.346.226.339
- Chi phí phải trả	2.628.415.522	-	-	13.188.886.119	15.817.301.641
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	2.512.392.773.098	2.512.392.773.098
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	1.127.840.000.000	1.127.840.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.138.447.629	740.599.275	-	-	3.879.046.904
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	46.807.934.270	22.455.475.274	4.334.566.289	1.929.700.324	75.527.676.157
- Phải trả người bán	814.247.160	390.624.095	75.401.924	33.568.091	1.313.841.270
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.483.931.607	6.948.470.876	1.341.258.969	597.113.459	23.370.774.911
- Phải trả người lao động	27.729.598.186	13.302.900.804	2.567.850.587	1.143.178.298	44.743.527.875
- Chi phí phải trả	19.261.689	9.240.535	1.783.695	794.081	31.080.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	545.146.140	261.526.510	50.482.298	22.474.153	879.629.101
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	7.839.780	3.761.029	725.989	323.202	12.650.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.207.909.708	1.538.951.425	297.062.827	132.249.040	5.176.173.000
Tổng nợ phải trả	142.280.180.043	378.622.651.549	5.874.933.874	3.758.697.585.880	4.285.475.351.346

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đến 1 năm	20.500.700.160	8.803.985.000
Trên 1 - 5 năm	72.407.600.640	555.000.000
Trên 5 năm	78.238.187.916	-
	<u>171.146.488.716</u>	<u>9.358.985.000</u>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2021, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 285.494.118.150 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 28.549.411.815 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 28.549.411.815 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Trên 1 năm		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	658.975.264.585	-	-	-	-	658.975.264.585
Chứng chỉ tiền gửi	151.853.658.432	-	-	-	-	151.853.658.432
Trái phiếu	507.121.606.153	-	-	-	-	507.121.606.153
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	928.461.063.004	-	-	-	-	928.461.063.004
Tiền gửi	583.537.090.406	-	-	-	-	583.537.090.406
Chứng chỉ tiền gửi	87.680.136.986	-	-	-	-	87.680.136.986
Trái phiếu	257.243.835.612	-	-	-	-	257.243.835.612
Các khoản cho vay (*)	3.315.768.756.493	-	-	-	11.266.886.750	3.327.035.643.243
Tài sản tài chính khác	98.526.841.960	-	-	-	-	98.526.841.960
Phải thu bán các tài sản tài chính	132.966.000	-	-	-	-	132.966.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6.674.575.214	-	-	-	-	6.674.575.214
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	23.794.037.648	-	-	-	-	23.794.037.648
Phải thu khác	67.925.263.098	-	-	-	-	67.925.263.098
TỔNG CỘNG	5.001.731.926.042	-	-	-	11.266.886.750	5.012.998.812.792

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	1.041.635.397.723	-	-	-	1.041.635.397.723
Cổ phiếu niêm yết	-	251.372.179.550	-	-	-	251.372.179.550
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	-	34.121.938.600	-	-	-	34.121.938.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	76.746.440.547	-	-	-	76.746.440.547
Trái phiếu niêm yết	-	387.820.275.869	-	-	-	387.820.275.869
Trái phiếu chưa niêm yết	-	118.942.641.732	-	-	-	118.942.641.732
Chứng chỉ tiền gửi	-	151.188.726.925	-	-	-	151.188.726.925
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	11.381.874.500	-	-	-	11.381.874.500
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	10.061.320.000	-	-	-	10.061.320.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	709.769.863.894	50.000.000.000	200.000.000.000	959.769.863.894
Tiền gửi	-	-	601.350.178.082	-	-	601.350.178.082
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	92.054.931.507	-	-	92.054.931.507
Trái phiếu	-	-	16.354.754.305	50.000.000.000	200.000.000.000	266.354.754.305
Các khoản cho vay (*)	11.266.886.750	-	3.315.768.756.493	-	-	3.327.035.643.2431
Tài sản tài chính khác	-	-	92.617.418.916	5.909.423.044	-	98.526.841.960
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	132.966.000	-	-	132.966.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	6.674.575.214	-	-	6.674.575.214
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	17.884.614.604	5.909.423.044	-	23.794.037.648
Phải thu khác	-	-	67.925.263.098	-	-	67.925.263.098
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	567.976.363.845	15.215.506.849	-	-	583.191.870.694
TỔNG CỘNG	11.266.886.750	1.609.611.761.568	4.133.371.546.152	55.909.423.044	200.000.000.000	6.010.159.617.514
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	2.620.039.595.351	-	-	2.620.039.595.351
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	1.139.356.617.807	-	-	1.139.356.617.807
Trái phiếu phát hành	-	-	345.143.122.934	-	-	345.143.122.934
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	57.576.315.735	-	-	57.576.315.735
Phải trả, phải nộp khác	-	-	4.162.115.651.827	-	-	4.162.115.651.827
TỔNG CỘNG	-	-	(28.744.105.675)	55.909.423.044	200.000.000.000	1.848.043.965.687
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	11.266.886.750	1.609.611.761.568	4.162.115.651.827	55.909.423.044	200.000.000.000	1.848.043.965.687

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)


25.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo


Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

25.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Chu Thị Minh Huế
Người lập


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng


Ông Lê Quang Huy
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 01 năm 2022